

# -(으)ㄴ 후에

sau khi làm

Cặp đôi của -기 전에, nhưng được cấu tạo khác. “Sau khi” dùng định ngữ quá khứ -(으)ㄴ, nên dạng thay đổi theo gốc từ — và ㄹ bị lược bỏ.

## Cách kết hợp

| Loại gốc từ             | Dạng           | Ví dụ                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------------|
| Kết thúc bằng nguyên âm | -ㄴ 후에          | 가다 → 간 후에                      |
| Kết thúc bằng phụ âm    | -은 후에          | 먹다 → 먹은 후에                     |
| Kết thúc bằng ㄹ         | ㄹ bị lược bỏ   | 만들다 → 만든 후에                    |
| Cùng nghĩa              | -(으)ㄴ 다음에 / 뒤에 | 먹은 다음에                         |
| Với danh từ             | danh từ + 후에   | 식사 후에                          |
| Không bao giờ           | không có 앓/였   | 갓은 후에 không tồn tại phía trước |

## Khi nào dùng

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -ㄴ 후에 và ㄴ được gắn vào âm tiết: 가 thành 간 후에. A Gốc từ kết thúc bằng phụ âm dùng -은 후에: 먹 thành 먹은 후에. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ thì lược bỏ nó: 만들다 thành 만든 후에.

-(으)ㄴ ở đây là định ngữ quá khứ trong hệ thống định ngữ, vì vậy nó đã mang sẵn nghĩa hoàn thành. Thêm 앓/였 vào là sai: 갓은 후에 không tồn tại.

후에 có những từ họ hàng gần mà bạn sẽ gặp ngay: 다음에 và 뒤에 có cùng nghĩa và thay thế tự do. -고 나서 cũng được dịch là “sau khi”, nhấn mạnh hơn một chút vào việc hoàn thành hành động thứ nhất trước khi bắt đầu hành động thứ hai.

## Ví dụ trong câu

- 1

숙제를 한 후에 놀아요.  
Tôi làm xong bài tập rồi mới chơi.
- 2

수업 후에 만날까요?  
Tan học xong mình gặp nhau nhé?
- 3

밥을 먹은 다음에 산책했어요.  
Ăn xong tôi đã đi dạo.
- 4

한국에 온 후에 많이 배웠어요.  
Từ khi đến Hàn Quốc tôi đã học được rất nhiều.
- 5

손을 씻은 후에 드세요.  
Hãy rửa tay rồi mới ăn.
- 6

일이 끝난 후에 연락할게요.  
Làm xong việc tôi sẽ liên lạc.

## So sánh với

-기 전에

Cùng chức năng nhưng ngược chiều, cơ chế khác nhau. “Trước khi” dùng -기 không biến đổi; “sau khi” thay đổi theo gốc từ. Luyện chúng cùng nhau giúp ghi nhớ sự bất đối xứng này.

먹기 전에 / 먹은 후에

-고 나서

Nghĩa rất gần nhau. -고 나서 nhấn mạnh hành động thứ nhất đã được hoàn tất xong xuôi; -(으)ㄴ 후에 chỉ đơn giản đặt nó trước về mặt thời gian.

숙제를 한 후에 놀아요. / 숙제를 하고 나서 놀아요.

-(으)ㄴ 지

Cũng được xây dựng trên định ngữ quá khứ, nhưng đo khoảng thời gian đã trôi qua thay vì sắp xếp thứ tự sự việc.

한국에 온 후에 (sau khi đến) / 한국에 온 지 3년 됐어요. (đã được 3 năm kể từ khi đến)

## Lưu ý

- ✗ 밥을 먹는 후에 산책했어요.

○ 밥을 먹은 후에 산책했어요.

-는 là định ngữ hiện tại và diễn tả điều đang diễn ra. “Sau khi” cần định ngữ quá khứ -(으)ㄴ.
- ✗ 저녁을 만들은 후에 쉬었어요.

○ 저녁을 만든 후에 쉬었어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -(으)ㄴ. Tương tự với 산 후에 và 안 후에.
- ✗ 한국에 왔은 후에 친구가 생겼어요.

○ 한국에 온 후에 친구가 생겼어요.

-(으)ㄴ đã có nghĩa hành động hoàn thành, nên không thêm 앓/였.